

## ĐỘNG TỪ LIÊN KẾT TRONG TIẾNG ANH VÀ CÁC ĐƠN VỊ TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG TIẾNG VIỆT: TIẾP CẬN TỪ NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU

LƯƠNG BÁ PHƯƠNG\*

**Abstract:** This article investigates copulas in English and their functional equivalents in Vietnamese from a contrastive linguistic perspective. Based on the theoretical frameworks of contrastive linguistics and functional grammar, the study analyses and compares the syntactic structures, semantic categories, and pragmatic functions of copula across the two languages. English copulas such as *be*, *become*, and *seem* are examined in parallel with Vietnamese expressions like *là*, *trở thành*, *có vẻ*, *trông*, and *dường như*. The analysis reveals that despite the structural differences - English favoring fixed syntactic patterns while Vietnamese allows greater syntactic flexibility and context-dependent interpretation both languages employ linking expressions to perform core communicative functions: identification, description, evaluation, and state change. The study also proposes a classification framework mapping English copulas to their Vietnamese counterparts based on syntactic behavior and functional equivalence. The findings contribute to a deeper understanding of predicative structures in typologically different languages and offer pedagogical implications for grammar instruction, translation practice, and the development of contrastive linguistic materials, especially for Vietnamese learners of English and English - Vietnamese translation.

**Keywords:** *copula, predicate structure, syntactic contrast, English-Vietnamese grammar, copular function.*

### 1. Dẫn nhập

Trong hệ thống ngôn ngữ tự nhiên, động từ giữ vai trò trung tâm trong cấu trúc câu, không chỉ đảm nhận chức năng liên kết giữa chủ ngữ và vị ngữ mà còn truyền tải các hành động, trạng thái hoặc đặc điểm của chủ thể. Trong đó, một tiểu loại động từ đặc biệt - động từ liên kết (copula/copular verbs) không diễn tả hành động mà thực hiện chức năng nối kết giữa chủ ngữ và bổ ngữ vị ngữ, qua đó định danh, mô tả hoặc đánh giá chủ thể. Ở tiếng Anh, hiện tượng động từ liên kết được xác định và phân loại khá rõ ràng, thường xuất hiện trong cấu trúc “S + copula + subject”, trong đó bổ ngữ có thể là danh từ hoặc tính từ. Các động từ tiêu biểu như *be*, *seem*, *become*, *appear*, *feel*, *look*,... không chỉ là hiện tượng cú pháp mà còn có giá trị ngữ nghĩa và ngữ dụng sâu sắc. Trong tiếng Việt, tuy không tồn tại hệ thống “động từ liên kết” độc lập như trong tiếng Anh, nhưng chức năng tương đương thường được thể hiện qua các từ như *là*, *thì*, *trở thành*, *trở nên*, *dường như*, *hoá ra*, *trông*,..., kết hợp với danh từ hoặc tính từ để cấu thành các phát ngôn có chức năng tương tự.

Việc nghiên cứu đối chiếu động từ liên kết giữa tiếng Anh và các biểu thức tương đương trong tiếng Việt vì thế mang ý nghĩa thiết thực cả về mặt lí luận và ứng dụng. Trên phương diện lí luận, bài viết góp thêm cách nhìn về cách hai ngôn ngữ có hệ thống cấu trúc khác nhau (một bên là ngôn ngữ hình thái - cú pháp, một bên là ngôn ngữ đơn lập) biểu đạt cùng một chức năng giao tiếp. Trên phương diện ứng dụng, việc hiểu rõ bản chất và phạm vi sử dụng của động từ liên kết giúp người học tiếng Anh, đặc biệt là người Việt tránh được những lỗi sai phổ biến trong việc sử dụng, chuyên ngữ hoặc dịch thuật. Tuy nhiên, đến nay vẫn còn thiếu các nghiên cứu đối chiếu chuyên sâu tập trung riêng vào lớp từ đặc biệt này, đặc biệt là từ phương diện tích hợp cả ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng.

Xuất phát từ thực tiễn đó, nghiên cứu này hướng đến việc mô tả và phân tích cấu trúc, chức năng của động từ liên kết trong tiếng Anh, đồng thời xác định các biểu thức tương đương trong tiếng Việt. Để đạt được mục tiêu trên, nghiên cứu của chúng tôi hướng tới trả lời các câu hỏi cụ thể như sau: (1) Động từ liên kết trong tiếng Anh được phân loại và sử dụng như thế nào về mặt cấu trúc và chức năng? (2) Tiếng Việt sử dụng những hình thức nào để biểu hiện chức năng tương đương với động từ liên kết tiếng Anh?

\* Học viện Báo chí và Tuyên truyền

(3) Giữa hai ngôn ngữ tồn tại những điểm tương đồng và khác biệt gì trong cách biểu đạt các cấu trúc liên kết xét từ góc độ cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng? Việc giải quyết các câu hỏi này không chỉ góp phần làm rõ đặc trưng ngôn ngữ học của từng hệ thống mà còn hỗ trợ tích cực cho công tác giảng dạy và học tập ngoại ngữ trong bối cảnh hiện nay.

## 2. Cơ sở lí thuyết

Nghiên cứu này được triển khai trên nền tảng ba cơ sở lí thuyết chính: cú pháp - ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng- chức năng phát ngôn. Khung lí thuyết này nhằm làm rõ bản chất và vai trò của động từ liên kết trong tiếng Anh, đồng thời xác định các phương tiện tương đương trong tiếng Việt từ cách tiếp cận ngôn ngữ học đối chiếu.

Trước hết, về mặt cú pháp, theo Quirk et al. [12], động từ liên kết (copula) là những động từ không mang ý nghĩa hành động mà có chức năng liên kết chủ ngữ với bổ ngữ vị ngữ (predicate complement). Cấu trúc cơ bản là “subject + copula + subject complement”, trong đó bổ ngữ có thể là danh từ (nominal complement) nhằm định danh chủ thể, hoặc tính từ (adjectival complement) nhằm miêu tả trạng thái. Các động từ điển hình thuộc nhóm này bao gồm *be, seem, become, look, feel,...* Trong tiếng Việt, tuy không tồn tại một nhóm động từ liên kết độc lập, nhưng chức năng tương đương thường được thể hiện qua các từ như *là, thì, trở thành, trở nên, hoá ra, dường như, trông,...*, kết hợp với danh từ hoặc tính từ để bổ nghĩa cho chủ ngữ.

Về mặt ngữ nghĩa, động từ liên kết trong tiếng Anh thường thể hiện ba quan hệ chính: (i) đồng nhất hoá (*be*); (ii) trạng thái tri giác (*seem, appear, feel*) và (iii) sự biến đổi (*become, get, grow*). Mỗi quan hệ này đều có những hình thức tương đương trong tiếng Việt, tuy không đồng dạng về cú pháp nhưng vẫn bảo toàn nghĩa trong giao tiếp.

Cuối cùng, về mặt ngữ dụng, theo Halliday (1994), các động từ liên kết giúp xây dựng các phát ngôn mang chức năng định danh, mô tả, hoặc đánh giá chủ thể. Đây là những chức năng phổ biến trong cả hai ngôn ngữ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đối chiếu và phân tích các mức độ tương đương hình thức, chức năng và ngữ dụng theo mô hình của Catford [8].

## 3. Khái niệm động từ liên kết

Động từ liên kết (copula) là một hiện tượng ngữ pháp phổ biến trong tiếng Anh, nhưng lại không tồn tại dưới dạng một lớp từ hoàn chỉnh trong tiếng Việt. Trong tiếng Anh, động từ liên kết được định nghĩa là những động từ không biểu thị hành động mà có chức năng nối kết chủ ngữ với bổ ngữ (subject complement), nhằm hoàn thiện ý nghĩa cho chủ thể. Theo Quirk et al. [12], động từ liên kết là những từ “thiết lập mối quan hệ giữa chủ ngữ và một yếu tố bổ nghĩa, thường là danh từ, tính từ hoặc cụm từ, mà bản thân động từ không mang nội dung hành động độc lập”. Ví dụ:

- (1) *She is a doctor.* (Cô ấy là bác sĩ)
- (2) *He became angry.* (Anh ấy tức giận)
- (3) *It seems an impossible solution.* (Đây chưa hẳn là giải pháp khả thi)

Trong ba câu trên, các động từ *is, became, seems* không thể hiện hành động cụ thể mà đóng vai trò làm cầu nối giữa chủ ngữ (*she, he, it*) và phần bổ nghĩa (*a doctor, angry, impossible solution*). Phần bổ nghĩa này có thể là danh từ, tính từ hoặc cụm từ, tùy vào loại động từ liên kết sử dụng. Cấu trúc phổ biến là: “subject + copula + subject complement”.

Động từ liên kết trong tiếng Anh thường được phân chia thành ba nhóm chính theo ngữ nghĩa [11], [7]:

- i. Động từ biểu thị trạng thái tồn tại hoặc đồng nhất: *be, remain, continue,...*;
- ii. Động từ biểu thị sự thay đổi hoặc chuyển hoá: *become, get, grow, turn,...*;
- iii. Động từ biểu thị nhận thức hoặc cảm giác: *seem, appear, look, feel, sound, taste,...*

Mỗi nhóm động từ trên gắn liền với một kiểu quan hệ nhất định giữa chủ ngữ và bổ ngữ: quan hệ định danh, biến đổi trạng thái hoặc biểu hiện cảm nhận chủ quan.

Trong khi đó, tiếng Việt không có khái niệm “động từ liên kết” như một lớp từ riêng biệt. Tuy nhiên, chức năng của động từ liên kết vẫn hiện diện thông qua nhiều biểu thức ngữ pháp, thường là các động từ chức năng hoặc cụm từ mang tính liên kết, bao gồm: *là, thì, trở nên, trở thành, hoá ra, có vẻ, trông, dường như, v.v.* Những từ này không biểu thị hành động cụ thể mà kết nối chủ ngữ với bổ ngữ

danh từ hoặc tính từ - tương đương với vai trò của động từ liên kết trong tiếng Anh. Ví dụ:

- (4) *Cô ấy là giáo viên.* (She is a teacher.)  
 (5) *Anh ta trở nên tức giận.* (He got angry.)  
 (6) *Nó có vẻ nguy hiểm.* (It seems dangerous.)

Đáng chú ý, trong nhiều trường hợp, tiếng Việt có thể lược bỏ động từ liên kết trong cấu trúc câu, đặc biệt khi ngữ cảnh đã đủ rõ ràng để người nghe/đọc suy diễn ý nghĩa, ví dụ: *Cô ấy giáo viên; Trời tối quá.*

Mặc dù động từ liên kết là một phạm trù ngữ pháp nổi bật trong tiếng Anh nhưng trong tiếng Việt, chức năng tương đương được đảm nhiệm bởi các từ hoặc cụm từ mang nghĩa liên kết. Việc hiểu rõ sự tương đồng và khác biệt trong cách hai ngôn ngữ thể hiện quan hệ giữa chủ ngữ và bổ ngữ là tiền đề quan trọng để triển khai phân tích đối chiếu.

### 3.1. Phân loại động từ liên kết trong tiếng Anh và các biểu thức tương đương trong tiếng Việt

Trong tiếng Anh, động từ liên kết được phân loại chủ yếu dựa trên giá trị ngữ nghĩa mà chúng mang lại khi kết hợp với bổ ngữ. Dựa trên hệ thống phân loại của Quirk et al. [12] và Leech & Svartvik [11], các động từ liên kết trong tiếng Anh có thể được chia thành ba nhóm chính: (i) nhóm chỉ quan hệ đồng nhất hoặc hiện hữu, (ii) nhóm chỉ biến đổi trạng thái và (iii) nhóm chỉ cảm giác hoặc tri giác.

#### Nhóm 1: Động từ chỉ quan hệ đồng nhất (identity/status copulas)

Đây là nhóm động từ phổ biến và cơ bản nhất, điển hình là *be*. Động từ *be* được dùng để định danh, định nghĩa hoặc xác định chủ ngữ, nối chủ ngữ với danh từ hoặc tính từ. Ví dụ:

- (7) *She is a teacher.*  
 (8) *The sky is blue.*

Nhóm này còn bao gồm các từ như *remain, stay, ...* thường diễn đạt trạng thái ổn định, không thay đổi. Tương đương trong tiếng Việt: *là, vẫn là, vẫn, ...*

- (9) *She remains silent.* (Cô ấy vẫn im lặng.)

#### Nhóm 2: Động từ biểu thị sự biến đổi (change-of-state copulas)

Các động từ trong nhóm này thể hiện quá trình thay đổi về đặc điểm hoặc trạng thái của chủ ngữ. Một số động từ tiêu biểu gồm: *become, get, grow, turn, go, come*. Ví dụ:

- (10) *He became angry.* (Anh ấy trở nên tức giận.)  
 (11) *The leaves turned yellow.* (Những chiếc lá trở vàng.)

Các động từ này thường đi kèm với tính từ và diễn tả sự chuyển đổi thuộc tính. Tương đương trong tiếng Việt: *trở thành, trở nên, hoá ra, chuyển sang, bắt đầu, ...*

- (12) *He got tired.* (Anh ta trở nên mệt mỏi.)  
 (13) *The situation turned serious very quickly.* (Tình hình đã trở nên nghiêm trọng rất nhanh.)  
 (14) *The milk went sour after being left out all night.* (Sữa bị chua sau khi để ngoài cả đêm.)

#### Nhóm 3: Động từ biểu thị cảm giác hoặc tri giác (perception/subjective evaluation copulas)

Đây là nhóm động từ thể hiện đánh giá, cảm nhận chủ quan, bao gồm: *seem, appear, look, feel, sound, taste, smell, v.v.* Những từ này thường đi với tính từ hoặc mệnh đề phụ để biểu đạt sự cảm nhận không chắc chắn hoặc dựa trên tri giác. Ví dụ:

- (15) *She seems happy.* (Dường như cô ấy hạnh phúc.)  
 (16) *The soup tastes delicious.* (soup ngon.)  
 (17) *The problem is that she doesn't want to cooperate.* (Vấn đề là cô ấy không muốn hợp tác.)  
 Tương đương trong tiếng Việt: *dường như, có vẻ, trông, nghe có vẻ, nghĩ thấy, cảm thấy, v.v.*  
 (18) *He looks tired.* (Anh ấy trông mệt mỏi.)  
 (19) *It seems difficult.* (Điều đó dường như khó.)

Điều đáng chú ý là trong tiếng Việt, một số từ như *trông, có vẻ, dường như* có thể đảm nhiệm vai trò vừa là động từ vừa là phó từ, tùy thuộc vào vị trí trong câu và quan hệ cú pháp. Ngoài ra, tiếng Việt không luôn bắt buộc có “liên từ” giữa chủ ngữ và bổ ngữ, dẫn đến hiện tượng lược bỏ động từ liên kết trong nhiều câu, miễn là ý nghĩa vẫn rõ ràng trong ngữ cảnh. Ví dụ:

- (20) *Cô ấy mệt.* (thay vì *Cô ấy có vẻ mệt.*)  
 (21) *Tôi sinh viên.* (thay vì *Tôi là sinh viên.*)

(22) *Cô ấy giáo viên dạy văn.* (thay vì *Cô ấy là giáo viên dạy văn.*)

Tóm lại, việc phân loại động từ liên kết theo chức năng ngữ nghĩa trong tiếng Anh giúp tạo khung đối chiếu rõ ràng với các biểu thức tương đương trong tiếng Việt. Mặc dù không tồn tại lớp từ cố định như trong tiếng Anh, tiếng Việt vẫn có các phương tiện ngôn ngữ mang chức năng liên kết, đóng vai trò quan trọng trong việc cấu tạo câu định danh, miêu tả và đánh giá.

### 3.2. Đặc điểm hình thức và chức năng của các biểu thức liên kết trong tiếng Việt

Tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập, không biến đổi hình thái, nên các quan hệ ngữ pháp như “thì, thể”, hoặc quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ thường được thể hiện bằng trật tự từ, hư từ hoặc ngữ cảnh. Trong bối cảnh đó, các biểu thức có chức năng liên kết tương đương với động từ liên kết trong tiếng Anh không tồn tại dưới dạng một lớp động từ độc lập, mà được thực hiện bằng một nhóm từ đa dạng về hình thức, linh hoạt về chức năng.

Về hình thức, các biểu thức liên kết trong tiếng Việt bao gồm:

Động từ chức năng: là các từ có thể xuất hiện ở vị trí giữa chủ ngữ và bổ ngữ, đảm nhận vai trò nối kết, ví dụ: *là, thì, trở thành, trở nên, hoá ra, v.v.* Những từ này gần giống với các động từ liên kết trong tiếng Anh về vị trí cú pháp và giá trị liên kết. Ví dụ:

(23) *Cô ấy là giáo viên.* (She is a teacher.)

(24) *Trời trở nên lạnh hơn.* (It became colder.)

(25) *Hoá ra anh ta đúng.* (He turned out to be right.)

Từ chỉ cảm giác, đánh giá mang tính tri giác chủ quan: *như có vẻ, trông, dường như, hình như, v.v.* Các từ này không mang nghĩa hành động mà biểu thị nhận định gián tiếp hoặc cảm giác của người nói, thường đi kèm với tính từ hoặc mệnh đề, ví dụ:

(26) *Cô ấy có vẻ mệt mỏi.* (She seems tired.)

(27) *Dường như anh ta đã rời đi.* (He seems to have left.)

Câu không có yếu tố liên kết tường minh (liên kết ngầm): trong nhiều trường hợp, tiếng Việt cho phép lược bỏ yếu tố liên kết, nhất là khi bổ ngữ là danh từ hoặc tính từ và ngữ cảnh đã rõ ràng.

(28) *Nó học sinh.* (thay vì *Nó là học sinh.*)

(29) *Cô ấy buồn.* (thay vì *Cô ấy có vẻ buồn.*)

Về chức năng, các biểu thức liên kết tiếng Việt có thể chia thành ba nhóm tương ứng với các chức năng ngữ dụng chính đã được xác lập trong tiếng Anh:

- Chức năng định danh (identifying): thể hiện chủ ngữ và bổ ngữ là một, ví dụ (30) *Anh ấy là giáo viên.*

- Chức năng miêu tả đặc điểm (attributive): bổ ngữ mô tả tính chất của chủ ngữ, ví dụ (31) *Cô ấy mệt.*

- Chức năng chỉ sự biến đổi (change-of-state copulas): biểu thị sự chuyển đổi trạng thái, ví dụ

(32) *Anh ta trở nên tức giận.*

Một điểm khác biệt đáng chú ý là tiếng Việt cho phép sự linh hoạt về trật tự và mức độ hiện diện của các thành tố trong câu. Điều này khiến cấu trúc liên kết trong tiếng Việt thường mang tính ngữ đoạn (phrasal), không có ranh giới rõ ràng giữa động từ và hư từ. Bên cạnh đó, việc không chia thì và không đánh dấu hình thái khiến yếu tố thời gian hoặc trạng thái biến đổi trong tiếng Việt thường được suy luận từ ngữ cảnh, hoặc thông qua các từ chỉ thời gian đi kèm. Ví dụ:

(33) *Trời hôm nay rất đẹp.* (The weather is very nice today.)

(34) *Nó đang trở nên nổi tiếng.* (He is becoming famous.)

Như vậy, dù không tồn tại một hệ thống động từ liên kết riêng biệt như trong tiếng Anh, tiếng Việt vẫn có những biểu thức tương đương về mặt chức năng. Việc nhận diện rõ đặc điểm hình thức và vai trò ngữ pháp của các biểu thức này là cơ sở cần thiết để triển khai phân tích đối chiếu một cách hiệu quả và chính xác.

### 3.3. Các tiêu chí đối chiếu động từ liên kết giữa tiếng Anh và các biểu thức tiếng Việt

Đề tiên hành đối chiếu hiện tượng động từ liên kết giữa tiếng Anh và tiếng Việt một cách hệ thống và học thuật, nghiên cứu áp dụng khung tiêu chí gồm ba bình diện chính: cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng, theo định hướng của James [10] và Catford [8]. Trên bình diện cú pháp, phân tích tập trung vào vị trí, vai trò của động từ liên kết trong cấu trúc câu, loại hình bổ ngữ, khả năng xuất hiện hoặc lược

bỏ từ liên kết trong tiếng Việt, và trật tự từ. Trên bình diện ngữ nghĩa, tiêu chí đối chiếu bao gồm loại quan hệ được thể hiện (đồng nhất, trạng thái, cảm giác, chuyển đổi), tính chất động - tĩnh của động từ, và khả năng kết hợp bổ ngữ. Ở bình diện ngữ dụng - chức năng, nghiên cứu khảo sát vai trò giao tiếp của các cấu trúc này như định danh, miêu tả, đánh giá và chuyển đổi trạng thái. Ngoài ra, nghiên cứu còn vận dụng ba mức độ tương đương - hình thức, chức năng và ngữ dụng nhằm đánh giá độ tương thích giữa các cấu trúc tương đương trong hai ngôn ngữ, từ đó đưa ra những phân tích toàn diện về tính tương đồng và dị biệt của hiện tượng ngôn ngữ được khảo sát.

#### 4. Phân tích và thảo luận

##### 4.1. Phân tích đối chiếu trên bình diện cú pháp

Trên phương diện cú pháp, động từ liên kết trong tiếng Anh có vị trí và chức năng rõ ràng trong cấu trúc câu. Chúng giữ vai trò kết nối giữa chủ ngữ và bổ ngữ, thường xuất hiện trong mô hình cấu trúc cố định: “S + copulus + subject complement”. Bổ ngữ có thể là danh từ (thực hiện chức năng định danh) hoặc tính từ (miêu tả đặc điểm). Ví dụ:

(35) *She is a doctor.* (Cô ấy là bác sĩ)

(36) *The weather became cold.* (Thời tiết trở lạnh rồi)

Trong tiếng Việt, tuy không tồn tại một lớp động từ liên kết như trong tiếng Anh, các biểu thức có chức năng tương đương như *là, trở thành, trở nên, có vẻ, dường như,...* lại đảm nhiệm vai trò nối kết giữa chủ ngữ và bổ ngữ trong cấu trúc tương tự. Ví dụ:

(37) *Cô ấy là bác sĩ.* (She is a doctor.)

(38) *Thời tiết trở nên lạnh.* (The weather became cold.)

Điểm khác biệt đáng chú ý là tiếng Việt có xu hướng linh hoạt hơn về mặt hình thức. Trong nhiều trường hợp, yếu tố liên kết có thể được lược bỏ mà ý nghĩa câu vẫn được bảo toàn nhờ vào ngữ cảnh và trật tự từ. Ví dụ:

(39) *Cô ấy đẹp.* (She is beautiful.)

(40) *Anh ta giám đốc công ti.* (He is the company director.)

Sự linh hoạt này là đặc trưng của tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập, không có biến tố hình thái, trong đó chức năng cú pháp được xác lập chủ yếu qua trật tự từ và ngữ cảnh.

##### 4.2. Phân tích đối chiếu trên bình diện ngữ nghĩa

Từ góc nhìn ngữ nghĩa, động từ liên kết trong tiếng Anh được chia thành ba nhóm chính: (i) nhóm thể hiện trạng thái đồng nhất hoặc hiện hữu (*be, remain*); (ii) nhóm chỉ sự chuyển đổi trạng thái (*become, get, grow*); (iii) nhóm biểu hiện cảm giác hoặc đánh giá chủ quan (*seem, appear, look, feel, sound*).

Ví dụ:

(41) *She is a lecturer.* (Cô ấy là giảng viên)

(42) *He got angry.* (Anh ấy trở nên tức giận.)

(43) *She seems happy.* (Cô ấy có vẻ hạnh phúc.)

Tiếng Việt cũng có các phương tiện ngôn ngữ thể hiện những quan hệ ngữ nghĩa tương tự, tuy nhiên phạm vi ý nghĩa của mỗi biểu thức thường rộng và không phân biệt rõ ràng như tiếng Anh. Ví dụ, từ *trông* trong tiếng Việt có thể biểu thị cả tri giác thị giác (trông thấy) và đánh giá chủ quan (trông buồn). Hơn nữa, trong tiếng Việt, có những biểu thức như *hoá ra, thì ra* vừa mang nghĩa liên kết, vừa kết hợp yếu tố diễn ngôn, thể hiện bất ngờ hoặc thái độ của người nói, điều mà các động từ liên kết trong tiếng Anh không đảm nhiệm trực tiếp. Ví dụ:

(44) *Tôi trông thấy anh ấy ngoài cổng.* (I saw him at the gate.)

Biểu thức đa nghĩa: “trông” vừa là tri giác vừa là đánh giá “trông” ở đây là động từ cảm quan thị giác, mang nghĩa hành động.

(45) *Nó trông mệt mỏi lắm.* (He looks tired.)

“Trông”/“có vẻ”, biểu hiện trạng thái “trông” ở đây là động từ liên kết, tương đương với động từ liên kết như *look, seem* mang tính đánh giá chủ quan. Trong tiếng Anh, hai nghĩa này sẽ dùng hai từ hoàn toàn khác (*see* và *look/seem*), còn tiếng Việt dùng cùng một hình thức “trông”, phân biệt bằng ngữ cảnh. Biểu thức vừa mang nghĩa liên kết vừa thể hiện thái độ: “hoá ra”, “thì ra”.

(46) *Hoá ra anh là người đứng sau mọi chuyện!* (It turns out that you were behind everything!)

“Hoá ra” hay “thì ra”, bày tỏ sự bất ngờ, khám phá mới, nhưng tiếng Anh cần dùng cấu trúc phức hợp với “turn out”, kết hợp với ngữ điệu hoặc từ chỉ cảm xúc (*surprisingly, actually, apparently...*) để diễn đạt thái độ.

(47) *Thì ra cô ấy không hề biết chuyện đó.* (Apparently, she had no idea about it./So she didn't know about it after all.)

Cũng diễn đạt sự bất ngờ hoặc giải thích phát hiện. Không có một động từ liên kết duy nhất trong tiếng Anh có thể đảm nhiệm chức năng ngữ nghĩa + diễn ngôn như *hoá ra, thì ra* trong tiếng Việt.

### 4.3. Phân tích đối chiếu trên bình diện ngữ dụng - chức năng

Từ góc độ ngữ dụng, động từ liên kết trong cả hai ngôn ngữ đều góp phần tạo ra các phát ngôn mang các chức năng giao tiếp cơ bản như:

Định danh (identifying): xác lập danh tính của chủ thể.

(48) *This is my sister.* (Đây là em gái tôi.)

- Miêu tả (attributive): thể hiện tính chất hoặc trạng thái.

(49) *The cake smells delicious.* (Bánh có mùi thơm.)

- Chuyển đổi trạng thái (change-of-state copulas): phản ánh sự thay đổi về đặc điểm hay trạng thái.

(50) *The weather got worse.* (Thời tiết trở nên xấu đi.)

- Đánh giá/chủ quan (evaluative): biểu hiện nhận định hoặc cảm xúc của người nói.

(51) *He looks tired.* (Anh ấy trông mệt mỏi.)

Tuy nhiên, điểm khác biệt nổi bật là trong tiếng Anh, động từ liên kết thường đồng thời thể hiện thì, thể và chủ định, trong khi tiếng Việt lại thiên về ngữ nghĩa phi thời gian, không đánh dấu hình thái. Điều này khiến tiếng Việt phụ thuộc nhiều hơn vào từ chỉ thời gian, phó từ hoặc ngữ cảnh để biểu đạt thông tin tương đương.

Kết quả phân tích cho thấy rằng, mặc dù có sự khác biệt đáng kể về hình thức, nhưng tiếng Anh và tiếng Việt đều sử dụng các phương thức ngữ pháp để biểu hiện các quan hệ giữa chủ ngữ và bổ ngữ mang tính phi hành động. Trong khi tiếng Anh có hệ thống động từ liên kết tương đối ổn định về mặt cú pháp và chức năng, thì tiếng Việt sử dụng nhiều biểu thức có tính linh hoạt và ngữ nghĩa rộng hơn, phụ thuộc nhiều vào ngữ cảnh để truyền đạt hàm ý.

Sự tương đồng về mặt chức năng ngôn ngữ (định danh, miêu tả, đánh giá, biến đổi) cho thấy khả năng thiết lập khung đối chiếu hợp lý giữa hai ngôn ngữ, tạo tiền đề cho việc ứng dụng vào giảng dạy, dịch thuật và nghiên cứu chuyên sâu về cấu trúc câu. Sau đối chiếu chúng tôi tóm tắt như sau:

Bảng 1. Các nhóm so sánh động từ liên kết

| Nhóm                                      | Động từ liên kết tiếng Anh            | Biểu thức tương đương tiếng Việt         | Ví dụ tiếng Anh              | Ví dụ tiếng Việt               | Ghi chú   |
|---|---------------------------------------|--|------------------------------|--------------------------------|---|
| Đồng nhất (Identity)                      | <i>be, remain</i>                     | <i>là, vẫn, thì</i>                      | <i>He is a doctor.</i>       | <i>Anh ấy là bác sĩ.</i>       | Cấu trúc cố định trong tiếng Anh; có thể lược bỏ “là” trong tiếng Việt tùy văn cảnh |
| Biến đổi (Change-of-state)                | <i>become, get, grow, turn</i>        | <i>trở nên, trở thành, hoá ra</i>        | <i>She became angry.</i>     | <i>Cô ấy trở nên tức giận.</i> | Trong tiếng Việt có nhiều lựa chọn linh hoạt, một số mang sắc thái diễn ngôn        |
| Cảm giác/đánh giá (Perceptual/Evaluative) | <i>seem, look, feel, sound, smell</i> | <i>có vẻ, trông, dường như, hình như</i> | <i>He looks tired.</i>       | <i>Anh ấy trông mệt mỏi.</i>   | Tiếng Việt thường dùng phó từ hoặc tổ hợp từ mang tính cảm nhận chủ quan            |
| Tri giác ngũ quan                         | <i>taste, smell, sound</i>            | <i>ngửi thấy, nghe thấy, nếm thấy</i>    | <i>The soup smells good.</i> | <i>Món canh thơm quá.</i>      | Tiếng Việt có thể dùng trực tiếp tính từ, không cần động từ trung gian              |

## 5. Kết luận

Nghiên cứu này đã tập trung khảo sát và đối chiếu hiện tượng động từ liên kết trong tiếng Anh và các biểu thức tương đương trong tiếng Việt trên ba bình diện: cú pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Dựa trên cơ sở lí thuyết của ngôn ngữ học đối chiếu và hệ thống phân loại của các học giả như Quirk et al. (1985), Biber et al. (1999) và Nguyễn Thiện Giáp (2008), bài viết đã thiết lập được khung quy chiếu để phân tích hiện tượng ngữ pháp đặc thù này trong hai hệ thống ngôn ngữ khác biệt về cấu trúc: tiếng Anh (ngôn ngữ biến hình thái) và tiếng Việt (ngôn ngữ đơn lập).

Trên bình diện cú pháp, động từ liên kết trong tiếng Anh xuất hiện trong cấu trúc cố định, với vai trò trung gian giữa chủ ngữ và bổ ngữ, tạo thành những phát ngôn có cấu trúc rõ ràng và hoàn chỉnh. Trong khi đó, tiếng Việt sử dụng nhiều hình thức khác nhau như *là, trở thành, có vẻ, dường như, ...*, đồng thời cho phép lược bỏ yếu tố liên kết trong một số trường hợp mà ngữ nghĩa vẫn được bảo toàn nhờ ngữ cảnh và trật tự từ.

Trên bình diện ngữ nghĩa, động từ liên kết tiếng Anh được phân chia rạch ròi theo quan hệ đồng nhất, cảm giác và biến đổi, trong khi tiếng Việt thể hiện các quan hệ tương tự thông qua một hệ thống biểu thức đa chức năng, có tính linh hoạt cao và thường mang sắc thái nghĩa rộng, phụ thuộc nhiều vào bối cảnh giao tiếp.

Về mặt ngữ dụng, cả hai ngôn ngữ đều sử dụng các cấu trúc liên kết để thực hiện các chức năng phổ biến như định danh, miêu tả đặc điểm, đánh giá cảm xúc và chuyển đổi trạng thái. Tuy nhiên, sự khác biệt trong cách thức mã hoá “thì - thể” và mức độ hình thức hoá trong từng ngôn ngữ dẫn đến những khác biệt trong cách tổ chức thông tin và tạo lập phát ngôn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Trần Trí Dõi. *Ngôn ngữ học đối chiếu: Lí thuyết và phương pháp*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 1999.
2. Nguyễn Thiện Giáp. *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2008.
3. Nguyễn Văn Hiệp. *Ngữ pháp chức năng của tiếng Việt - Mô hình và ứng dụng*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2004.
4. Trần Hữu Nam. *Đối chiếu các cấu trúc vị ngữ trong tiếng Anh và tiếng Việt*. Tạp chí Khoa học Ngôn ngữ, 39(2), 45-56. 2021.
5. Vương Quang Phúc. *Cú pháp tiếng Việt hiện đại*. NXB Giáo dục. 2002.
6. Nguyễn Đức Tồn. *Từ vựng học tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 2005.

### Tiếng Anh

7. Biber, D., Johansson, S., Leech, G., Conrad, S., & Finegan, E. *Longman grammar of spoken and written English*. Pearson Education Limited. 1999.
8. Catford, J. C. *A linguistic theory of translation*. Oxford University Press. 1965.
9. Halliday, M. A. K., & Matthiessen, C. M. I. M. *Halliday's introduction to functional grammar* (4th ed.). Routledge. 2014.
10. James, C. *Contrastive analysis*. Longman. 1980.
11. Leech, G., & Svartvik, J. *A communicative grammar of English* (2nd ed.). Longman. 1994.
12. Quirk, R., Greenbaum, S., Leech, G., & Svartvik, J. *A comprehensive grammar of the English language*. Longman. 1985.